

**TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2011**



Bình Phước, tháng 7 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30-tháng 6 năm 2011

DVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		89.251.642.027	63.051.855.781
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>1.154.825.631</i>	<i>1.688.532.844</i>
1. Tiền	111	V.1	1.154.825.631	1.688.532.844
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng, giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		60.799.892.191	50.001.064.371
1. Phải thu của khách hàng	131		39.031.295.124	34.996.706.950
2. Trả trước cho người bán	132		133.448.000	269.263.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	21.635.149.067	14.735.094.421
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		11.687.054.548	11.298.115.884
1. Hàng tồn kho	141	V.3	11.687.054.548	11.298.115.884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		15.609.869.657	64.142.682
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.564.146.598	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	45.723.059	64.142.682
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		956.323.709.789	971.324.226.090
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		926.861.093.444	940.765.215.150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	926.861.093.444	940.765.215.150
- Nguyên giá	222		1.370.901.862.594	1.370.901.862.594
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(444.040.769.150)	(430.136.647.444)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		29.462.616.345	30.559.010.940
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	29.462.616.345	30.559.010.940
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.045.575.351.816	1.034.376.081.871

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		562.205.419.132	513.235.580.542
I. Nợ ngắn hạn	310		354.844.735.803	293.128.576.660
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	255.835.515.202	214.350.115.913
2. Phải trả người bán	312		1.496.693.150	946.881.330
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	5.616.725.372	6.241.258.350
5. Phải trả người lao động	315		908.348.116	2.917.162.828
6. Chi phí phải trả	316	V.9	0	174.737.663
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	85.963.078.046	66.166.700.224
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.11	5.024.375.917	2.331.720.352
II. Nợ dài hạn	330		207.360.683.329	220.107.003.882
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	207.360.683.329	220.107.003.882
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		483.369.932.684	521.140.501.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	483.335.337.087	521.105.905.732
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		358.791.500.000	358.791.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		66.682.225.359	58.839.938.347
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.022.721.684	12.885.384.754
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41.838.890.044	90.589.082.631
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.14	34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	432		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.045.575.351.816	1.034.376.081.871

Ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Đông Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2011

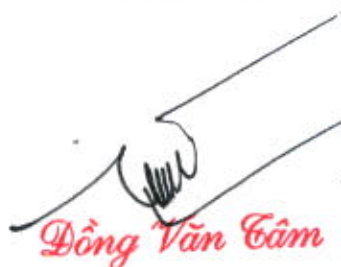
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	41.586.604.959	36.350.616.384	67.922.651.402	81.309.423.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		41.586.604.959	36.350.616.384	67.922.651.402	81.309.423.870
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	15.578.208.285	11.702.484.376	24.991.607.120	25.865.414.600
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		26.008.396.674	24.648.132.008	42.931.044.282	55.444.009.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	5.402.097	6.337.524	13.026.188	16.003.755
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	9.143.953.597	6.154.173.269	13.522.749.717	16.304.549.435
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9.143.953.597	6.154.173.269	13.522.749.717	16.304.549.435
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.890.346.381	3.649.844.457	6.465.141.031	7.034.861.668
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		13.979.498.793	14.850.451.806	22.956.179.722	32.120.601.922
11. Thu nhập khác	31	VI.19			104.000.000	
12. Chi phí khác	32	VI.20				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	104.000.000	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.979.498.793	14.850.451.806	23.060.179.722	32.120.601.922
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.21	1.397.949.879	1.485.045.181	2.306.017.972	3.212.060.193
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		12.581.548.914	13.365.406.625	20.754.161.750	28.908.541.729
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22			578	892

Lập biểu



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Ngày 20 tháng 7 năm 2011

Tổng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2011

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

A	B	C	D	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	131	70.430.629.903	84.122.269.669
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	3311	(8.950.329.621)	(5.549.005.229)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	334	(7.340.511.017)	(5.676.629.011)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	635	(36.538.628.615)	(5.204.549.435)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05	3934	(4.703.165.281)	(25.201.091)
6	Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06	511	585.479.739	443.974.026
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	1111	(9.027.856.793)	(16.121.819.478)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1121	4.455.618.315	51.989.039.451
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			(761.149.546)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515	13.026.188	16.003.755
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.026.188	(745.145.791)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311	165.917.999.289	13.955.757.302
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(170.920.351.005)	(67.192.603.792)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.002.351.716)	(53.236.846.490)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(533.707.213)	(1.992.952.830)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.688.532.844	2.769.669.934
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.154.825.631	776.717.104

Ngày 20 tháng 7 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Đông Văn Tâm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn, tên giao dịch quốc tế Can don Hydropower Joint stock Company; tên gọi tắt là Can Don HYPO JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Vốn điều lệ : 358.791.500.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư kinh doanh các công trình điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, các công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư - vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện, kinh doanh và nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Đầu tư tài chính vào các Công ty con, công ty liên kết.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động đảm bảo sau 25 năm hoạt động của dự án khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

4.3. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4.5. Tình hình trích lập các khoản dự phòng

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.7. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.
- Khoản hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được hạch toán giảm chi phí lãi vay trong kỳ.

4.8. Phương pháp xác định doanh thu

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được đại hội cổ đông thông qua ngày 15/4/2009, Nghị quyết số 08NQ/HĐQT ngày 15/5/2009 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CPTĐ Cần Đơn cụ thể:

- Quỹ dự phòng tài chính: Trích 5% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác do Hội đồng quản trị trình đại hội cổ đông quyết định;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các quỹ trên được dùng để chia lãi cổ phần (cổ tức) cho các cổ đông theo Phương án được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/6/2011 VNĐ	Ngày 01/01/2011 VNĐ
Tiền mặt	152.419.161	89.764.229
Tiền gửi ngân hàng	1.002.406.470	1.598.768.615
Cộng	1.154.825.631	1.688.532.844

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/6/2011 VNĐ	Ngày 01/01/2011 VNĐ
Phải thu hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	21.635.149.067	14.735.094.421
Tiền Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	54.646	
Cộng	21.635.203.713	14.735.094.421

3. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/6/2011 VNĐ	Ngày 01/01/2011 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.671.464.548	11.298.115.884
Công cụ, dụng cụ	15.590.000	
Cộng giá hàng tồn hàng kho	11.687.054.548	11.298.115.884

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30/6/2011 VNĐ	Ngày 01/01/2011 VNĐ
Tạm ứng	45.723.059	64.142.682
Lãi vay chờ phân bổ cho sản lượng điện sản xuất	15.564.146.598	
Cộng	15.609.869.657	64.142.682

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	697.109.090.455	538.078.716.560	134.857.294.249	856.761.330	1.370.901.862.594
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Do mua sắm					0
Giảm trong kỳ			0	0	0
- Do thanh lý TSCĐ					0
Số cuối kỳ	697.109.090.455	538.078.716.560	134.857.294.249	856.761.330	1.370.901.862.594
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	215.395.679.777	175.132.246.386	38.756.871.339	851.849.942	435.542.364.175
Tăng trong kỳ	7.015.769.333	5.436.534.575	1.446.906.410	4.911.388	13.904.121.706
- Do trích khấu hao	7.015.769.333	5.436.534.575	1.446.906.410	4.911.388	13.904.121.706
Giảm trong kỳ			0	0	0
- Do thanh lý TSCĐ			0	0	0
Số cuối kỳ	222.411.449.110	180.568.780.961	40.203.777.749	856.761.330	444.040.769.150
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	481.713.410.678	362.946.470.174	96.100.422.910	4.911.388	940.765.215.150
Số cuối kỳ	474.697.641.345	357.509.935.599	94.653.516.500	0	926.861.093.444

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 924.729.391.342

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.351.760.909

Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi - Nhà trẻ Cần Đơn: 952.409.929

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Ngày 01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2011
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bảo hiểm Nhà máy		628.042.583	314.021.291	314.021.292
Chi phí lợi thế kinh doanh	30.559.010.940		1.410.415.887	29.148.595.053
Cộng	30.559.010.940	628.042.583	1.724.437.178	29.462.616.345

7. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Ngày 30/6/2011	Ngày 01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	176.030.315.202	85.112.315.913
Vay NHTMCP Công thương - CN Bình Phước	26.030.315.202	10.112.315.913
Vay Công ty CP Tài chính Sông Đà	150.000.000.000	75.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	79.805.200.000	129.237.800.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	255.835.515.202	214.350.115.913

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ**Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn**

Thị trấn Thanh Bình - Huyện Bù Đốp - Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B09a-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn trả nợ	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
HĐTD số 10050028/HĐTD ngày 07/10/2010, hạn mức 30.000.000.000 đồng	NHTMCP Công thương -CN Bình Phước	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 12 tháng	26.030.315.202	Không đảm bảo bằng tài sản
HĐTD số 200022/018/11/NH, ngày 16/6/2011	Công ty CP Tài chính Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	150.000.000.000	Không đảm bảo bằng tài sản
Cộng				176.030.315.202	

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30/6/2011 VNĐ	Ngày 01/01/2011 VNĐ
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.549.361.357	1.065.009.497
Thuế TNDN	2.306.017.972	4.703.165.281
Thuế thu nhập cá nhân	9.341.977	83.740.630
Thuế tài nguyên	752.004.066	389.342.942
Cộng	5.616.725.372	6.241.258.350

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/6/2011 VNĐ	Ngày 01/01/2011 VNĐ
Trích trước lãi vay trích trước		
Trích trước chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng		94.737.663
Chi phí phải trả khác		80.000.000
Cộng	-	174.737.663

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 30/6/2011 VNĐ	Ngày 01/01/2011 VNĐ
Kinh phí công đoàn	50.419.112	40.290.189
Bảo hiểm xã hội	70.523.772	61.087.422
Bảo hiểm y tế	14.425.317	12.495.155
Bảo hiểm TN	6.411.252	
Cổ tức phải trả	53.934.338.000	115.613.000
Tập đoàn Sông Đà	31.498.689.433	65.791.852.185
Các khoản phải trả, phải nộp khác	388.271.160	145.362.273
Cộng	85.963.078.046	66.166.700.224

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Ngày 30/6/2011 VNĐ	Ngày 01/01/2011 VNĐ
Quỹ khen thưởng	2.715.805.395	865.600.000
Quỹ phúc lợi	1.356.160.593	487.254.593
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản	952.409.929	978.865.759
Quỹ thưởng ban điều hành		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5.024.375.917	2.331.720.352

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	Ngày 30/6/2011 VNĐ	Ngày 01/01/2011 VNĐ
Vay dài hạn	207.360.683.329	220.107.003.882
- Vay dài hạn Tập đoàn Sông Đà (*)	207.360.683.329	220.107.003.882
Nợ dài hạn		
Cộng	207.360.683.329	220.107.003.882

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ					
Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ	Phương thức đảm bảo
HĐTD số 001/2004/HĐTD	Thả nổi có điều chỉnh	đến 16/06/2013	287.165.883.329	79.805.200.000	Đảm bảo tài sản hình thành bằng vốn vay
Cộng			287.165.883.329	79.805.200.000	

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	358.791.500.000	58.839.938.347	12.885.384.754	98.761.695.467	529.278.518.568
2. Tăng trong kỳ	-	7.842.287.012	3.137.336.930	12.581.548.914	23.561.172.856
Tăng vốn trong kỳ					-
Lợi nhuận tăng trong kỳ				12.581.548.914	12.581.548.914
Quỹ tăng trong kỳ		7.842.287.012	3.137.336.930		10.979.623.942
3. Giảm trong kỳ		-		69.504.354.337	69.504.354.337
Phân phối lợi nhuận trong kỳ				69.504.354.337	69.504.354.337
Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	358.791.500.000	66.682.225.359	16.022.721.684	41.838.890.044	483.335.337.087

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Ngày 30/6/2011	Ngày 01/01/2011
	VND	VND
Tập đoàn Sông Đà	182.988.000.000	182.988.000.000
Các cổ đông khác	175.803.500.000	175.803.500.000
Cộng	358.791.500.000	358.791.500.000

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 30/6/2011	Ngày 01/01/2011
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	358.791.500.000	298.996.290.000
+ Vốn góp tăng trong năm		59.795.210.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	358.791.500.000	358.791.500.000
- Cổ tức đã chia năm 2009 đã chia	-	59.795.210.000

13.4 Cổ phiếu

	Ngày 30/6/2011	Ngày 01/01/2011
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.879.150	35.879.150
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu phổ thông	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu ưu đãi có quyền biểu quyết		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu phổ thông	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu ưu đãi có quyền biểu quyết		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/01 cổ phiếu 10.000	10.000

13.5 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Ngày 30/6/2011	Ngày 01/01/2011
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	98.761.695.467	111.379.901.889
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	12.581.548.914	70.711.480.312
Chi ủng hộ phúc lợi xã hội		(30.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	(7.842.287.012)	(22.311.110.757)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước	(3.137.336.930)	(4.458.062.292)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	(4.706.005.395)	(4.903.868.521)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm trước	(53.818.725.000)	(59.799.258.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	41.838.890.044	90.589.082.631

14. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC

	Ngày 30/6/2011	Ngày 01/01/2011
	VND	VND
Chi sự nghiệp năm trước	-	-
Chi sự nghiệp năm nay	-	-
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	34.595.597	34.595.597

Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay

Cộng

34.595.597

34.595.597

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG VÀ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Doanh thu bán hàng	41.414.098.095	35.996.257.359
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	172.506.864	354.359.025
Cộng	41.586.604.959	36.350.616.384

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.405.701.421	11.348.125.351
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	172.506.864	354.359.025
Cộng	15.578.208.285	11.702.484.376

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.402.097	6.337.524
Cộng	5.402.097	6.337.524

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí lãi vay	9.143.953.597	6.154.173.269
Cộng	9.143.953.597	6.154.173.269

19. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	-	-
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-

20. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-

21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT-ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo.

Theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức được niêm yết lần đầu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi thực hiện niêm yết.

Theo Công văn số 39/CT-TTHT ngày 10/01/2008 của Cục thuế Bình Phước, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm (2008 và 2009) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo.

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.979.498.793	14.850.451.806
Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.979.498.793	14.850.451.806
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện	13.979.498.793	14.850.451.806
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 20%	2.795.899.759	2.970.090.361
Thuế thu nhập hiện hành thông thường 25%	-	
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.795.899.759	2.970.090.361
Thuế thu nhập được miễn đối với hoạt động SXKD điện (*)	(1.397.949.879)	(1.485.045.181)
	1.397.949.879	1.485.045.181

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.581.548.914	13.365.406.625
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.581.548.914	13.365.406.625
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ (*)	32.391.096	29.899.629
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	2.491.467
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.391.096	32.391.096
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ sau khi xác định ảnh hưởng của việc chia cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 5:1 (điều chỉnh hồi tố cho kỳ trước)	32.391.096	32.391.096
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	351	413

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

23. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010		59.795.210.000

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán-năm:

- Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

2. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Kỳ kế toán từ 01/4/2011 đến 30/6/2011, Công ty hoạt động kinh doanh là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

- Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Dồng Văn Tâm

Tổng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn